

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đồng Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Đồng Văn tại Tờ trình số 3200/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2019; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 446/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đồng Văn với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đồng Văn

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Đồng Văn;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Đồng Văn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT TTr UBND tỉnh phụ trách;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- LĐ VP Đoàn ĐBQH-HĐND và UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin – Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (đ/c Hải-TN, Hồng, Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Tiến

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phố Bàng	Xã Sùng Trại	Xã Lũng Thầu	Xã Phố Là	Xã Ma Lé	Xã Lũng Cú	Xã Văn Chải	Xã Sùng Là	Xã Sùng Tùng
	cảnh												
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,07	0,57	-	-	-	-	-	3,5	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	577,34	-	-	44,72	63,25	40,38	35,36	19,38	35,01	52,74	26,99
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	107,89	90,92	16,97	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,76	1,31	0,92	0,29	0,34	0,96	0,18	0,01	0,18	0,16	0,21
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,98	-	-	-	-	-	-	0,98	-	-	-
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	22,52	6,35	0,83	0,6	-	0,71	1,07	0,47	0,8	0,46	1,36
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	7,22	0,42	-	-	-	-	-	-	-	1	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,79	0,08	0,18	0,54	0,2	-	0,12	0,9	0,09	0,16	0,05
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,5	2	-	-	-	-	-	1,5	-	-	-
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,98	0,14	0,02	-	-	-	-	4,82	-	-	-
2.21	Đất sông, suối	SON	101,94	28,02	4	7,11	-	0,5	14,82	31,26	-	-	-
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,19	2,6	-	1,73	1,28	0,65	1,93	0,72	1,71	0,63	0,8
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.840,34	570,91	103,59	915,55	507,36	241,44	7,96	401,97	331,87	371,84	475,36
6	Đất đô thị*	KDT	3.895,48	2.764,56	1.130,93								

Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2020 (Các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Phìn	Xã Tân Lũng	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Tung	Xã Hồ Quảng Phìn
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.791,20	1.846,23	2.484,30	1.091,80	3.469,95	1.103,52	1.334,96	1.373,63	1.596,16	1.644,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	782,12	6	3,23	-	186,25	-	-	31,21	69,89	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.012,27	586,71	959,23	729,27	1.459,62	575,66	330,83	618,34	823,19	631,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	639,14	26,23	59,11	61,75	31,98	49,97	67,35	11,97	23,41	29,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.332,50	1.058,35	1.138,93	241,78	1.615,17	440,57	886,6	624,29	540,9	806,06
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.020,65	168,94	323,8	59	176,35	37,32	50,18	87,82	138,77	177,87
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,98	-	-	-	0,58	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.539,67	55,93	63,21	82,05	81,54	42,96	45,66	49,49	76,38	80,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,68	0,7	4,09	0,2	0,21	0,26	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,93	-	-	-	-	-	-	-	0,1	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,66	-	-	-	-	-	-	-	-	44,66
2.7	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	558,29	28,83	35,29	24,01	31,2	18,49	16,66	22,85	30,52	13,61
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,13	-	-	-	-	0,83	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,05	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tà Phìn	Xã Tà Lùng	Xã Lũng Phìn	Xã Phó Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sính Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Tung	Xã Hồ Quảng Phìn
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	577,34	23,6	19,84	49,51	41,61	19,84	22,59	23,37	39,34	19,81
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	107,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,76	0,14	0,34	0,14	0,23	0,16	0,24	0,51	0,26	0,18
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,	NTD	22,52	1	1	1,75	1,37	1,62	1	1,13	1	-
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	7,22	0,5	1,65	0,85	0,8	-	1,55	-	0,45	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,79	0,12	-	0,23	0,17	0,18	0,7	-	0,07	-
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sông, suối	SON	101,94	0,2	-	3,7	5,43	-	2,5	1,24	3,17	-
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,19	0,84	1	1,61	0,41	1,58	0,42	0,39	1,47	2,42
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8.840,34	659,34	320,33	944,62	266,8	346,95	895,73	662,04	637,28	179,41
6	Đất đô thị*	KDT	3.895,48									

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2098/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phó Bảng	Xã Sủng Trại	Xã Lũng Thầu	Xã Phó Là	Xã Ma Lé	Xã Lũng Cú	Xã Văn Chải	Xã Sủng Là	Xã Sủng Túng
1	Đất nông nghiệp	NNP	165,21	87,4	4,63	8,55	1,52	6,42	8,32	9,7	1,75	1,1	1,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,04	16,63	-	-	-	0,14	1,6	0,45	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	19,04	16,63	-	-	-	0,14	1,6	0,45	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	84,01	46,64	2,84	3,95	1,14	5,54	2,4	2,7	0,6	0,7	1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,57	0,7	0,66	0,8	-	-	0,5	0,3	0,1	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	55,59	23,43	1,13	3,8	0,38	0,74	3,82	6,25	1,05	0,4	0,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,05	3,94	0,09	-	-	-	-	0,72	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	✓	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,37	2,02	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,3	-	-	-	-	-	-	0,3	-	-	-
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,06	1,63	-	-	-	-	-	0,42	-	-	-
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,122	0,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tà Phìn	Xã Tà Lùng	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thài Phìn Tủng	Xã Hồ Quáng Phìn
1	Đất nông nghiệp	NNP	165,21	1,6	5,32	6,19	2,43	3,36	2,57	2,92	7,35	2,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,04	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	19,04	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	84,01	0,56	0,51	5,89	2,02	1,86	0,62	2,15	0,15	2,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,57	0,1	-	-	0,07	1,24	0,6	-	1,5	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	55,59	0,94	4,82	0,3	0,11	0,26	1,35	0,77	5,7	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,05	-	-	-	0,02	0,27	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,37	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,06	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,122	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020
 (Kèm theo Quyết định số 2298/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phố Bàng	Xã Sủng Trá	Xã Lũng Thầu	Xã Phố Lả	Xã Ma Lề	Xã Lũng Cú	Xã Văn Chải	Xã Sủng Là	Xã Sủng Túng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	165,21	87,4	4,63	8,55	1,52	6,42	8,32	9,7	1,75	1,1	1,34
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	19,04	16,63				0,14	1,6	0,45			
	Trong đó: Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	19,04	16,63				0,14	1,6	0,45			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	84,01	46,64	2,84	3,95	1,14	5,54	2,4	2,7	0,6	0,7	1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,57	0,7	0,66	0,8			0,5	0,3	0,1		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	55,59	23,43	1,13	3,8	0,38	0,74	3,82	6,25	1,05	0,4	0,34
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,8	9									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,79	0,79									

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tả Phìn	Xã Tả Lũng	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sính Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thài Phìn Tủng	Xã Hố Quáng Phìn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	165,21	1,6	5,32	6,19	2,43	3,36	2,57	2,92	7,35	2,75
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	19,04				0,23					
	Trong đó: Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	19,04				0,23					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	84,01	0,56	0,51	5,89	2,02	1,86	0,62	2,15	0,15	2,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,57	0,1			0,07	1,24	0,6		1,5	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	55,59	0,94	4,82	0,3	0,11	0,26	1,35	0,77	5,7	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,8	1,8								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,79									

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

(Kèm theo Quyết định số: 279/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phó Bảng	Xã Sủng Trá	Xã Lũng Trầu	Xã Phố Là	Xã Ma Lè	Xã Lũng Cú	Xã Văn Chải	Xã Sủng Là	Xã Sảng Tủng
1	Đất nông nghiệp	NNP	165,21	87,4	4,63	8,55	1,52	6,42	8,32	9,7	1,75	1,1	1,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,04	16,63	-	-	-	0,14	1,6	0,45	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	19,04	16,63	-	-	-	0,14	1,6	0,45	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	84,01	46,64	2,84	3,95	1,14	5,54	2,4	2,7	0,6	0,7	1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,57	0,7	0,66	0,8	-	-	0,5	0,3	0,1	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	55,59	23,43	1,13	3,8	0,38	0,74	3,82	6,25	1,05	0,4	0,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,05	3,94	0,09	-	-	-	-	0,72	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, các cấp	DHT	2,37	2,02	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,3	-	-	-	-	-	-	0,3	-	-	-
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,06	1,63	-	-	-	-	-	0,42	-	-	-
2.11	Đất sông, suối	SON	0,122	0,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Phìn	Xã Tân Lũng	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Tùng	Xã Hồ Quảng Phìn
1	Đất nông nghiệp	NNP	165,21	1,6	5,32	6,19	2,43	3,36	2,57	2,92	7,35	2,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,04	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	19,04	-	-	-	0,23	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	84,01	0,56	0,51	5,89	2,02	1,86	0,62	2,15	0,15	2,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,57	0,1	-	-	0,07	1,24	0,6	-	1,5	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	55,59	0,94	4,82	0,3	0,11	0,26	1,35	0,77	5,7	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,05	-	-	-	0,02	0,27	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, các cấp	DHT	2,37	-	-	-	-	0,26	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,06	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-
2.11	Đất sông, suối	SON	0,122	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-